TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 72-PX Khai thác 2 - Khe Chàm

Tháng 5 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương khác	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương		Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**150**	**91.723,6**	**107.812.000**	**7.093.000**	**2**	**431.462**	**6**	**2.242.346**			**68.899**		**117.647.706**	**4.664.400**	**874.800**	**583.300**		**1.176.500**	**330.000**		**2.000.000**				**9.629.000**	**108.018.706**	
1	HL-02756	Lại Khắc Chí	10.483.000	24	15.891,6	18.679.001	1.216.548			1	403.192					20.298.741	838.700	157.300	104.900		203.000	55.000						1.358.900	18.939.841	
2	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	5.609.000	24	7.503,0	8.819.033	709.300	2	431.462	1	215.731			68.899		10.244.425	448.800	84.200	56.100		102.400	55.000						746.500	9.497.925	
3	HL-02958	Phạm Văn Báu	10.483.000	24	15.891,6	18.679.001	1.216.548			1	403.192					20.298.741	838.700	157.300	104.900		203.000	55.000						1.358.900	18.939.841	
4	HL-03299	Lê Xuân Dân	9.797.000	26	17.183,6	20.197.619	1.315.455			1	376.808					21.889.882	783.800	147.000	98.000		218.900	55.000		1.000.000				2.302.700	19.587.182	
5	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	11.446.000	28	19.362,2	22.758.347	1.418.600			1	440.231					24.617.178	915.700	171.700	114.500		246.200	55.000		1.000.000				2.503.100	22.114.078	
6	HL-04000	Vũ Hữu Thái	10.483.000	24	15.891,6	18.678.999	1.216.548			1	403.192					20.298.739	838.700	157.300	104.900		203.000	55.000						1.358.900	18.939.839	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**467**	**263.848,2**	**269.033.005**	**5.893.310**	**28**	**5.626.846**	**20**	**4.171.890**	**960.000**			**6.200.000**	**291.885.051**	**8.354.500**	**1.567.200**	**1.045.200**	**587.339**	**2.918.700**	**1.045.000**	**225.000**	**1.000.000**	**1.056.083**	**416.000**		**18.215.022**	**273.670.029**	
7	HL-00750	Trần Văn Tiến	5.527.000	12	7.042,4	7.180.739	157.298	11	2.338.346	1	212.577	320.000			200.000	10.408.960	467.800	87.800	58.500	67.200	104.100	55.000			304.000	104.000		1.248.400	9.160.560	
8	HL-01336	Phạm Mạnh Hà	5.527.000	23	13.388,1	13.651.188	299.037			1	212.577				400.000	14.562.802	442.200	83.000	55.300		145.600	55.000						781.100	13.781.702	
9	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	5.804.000	24	14.346,2	14.628.116	320.437			1	223.231				400.000	15.571.784	464.400	87.100	58.100		155.700	55.000	30.000					850.300	14.721.484	
10	HL-03242	Trần Văn Chung	7.051.000	31	15.747,2	16.056.596	351.728			1	271.192					16.679.516	564.100	105.800	70.600		166.800	55.000						962.300	15.717.216	
11	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	6.469.000	31	15.198,7	15.497.368	339.478			1	248.808					16.085.654	517.600	97.100	64.700		160.900	55.000						895.300	15.190.354	
12	HL-03246	Trần Văn Mạnh	5.264.000	26	14.694,9	14.983.668	328.225			1	202.462				400.000	15.914.355	421.200	79.000	52.700		159.100	55.000			375.750	312.000		1.454.750	14.459.605	
13	HL-03305	Nguyễn Thế Hiên	5.527.000	28	15.606,8	15.913.488	348.593			1	212.577				400.000	16.874.658	442.200	83.000	55.300		168.700	55.000						804.200	16.070.458	
14	HL-03357	Đặng Văn Tuấn	5.264.000	23	14.059,1	14.335.374	314.024			1	202.462				400.000	15.251.860	421.200	79.000	52.700	166.131	152.500	55.000						926.531	14.325.329	
15	HL-03389	Phan Văn Hà	5.264.000	25	13.435,4	13.699.418	300.093			1	202.462				400.000	14.601.973	421.200	79.000	52.700	96.548	146.000	55.000	30.000					880.448	13.721.525	
16	HL-03404	Phạm Văn Nam	5.527.000	28	16.525,3	16.850.037	369.109			1	212.577				400.000	17.831.723	442.200	83.000	55.300		178.300	55.000						813.800	17.017.923	
17	HL-05105	Lương Mạnh Cường	5.527.000	22	13.552,0	13.818.309	302.697	3	637.731	1	212.577				400.000	15.371.314	442.200	83.000	55.300		153.700	55.000			376.333			1.165.533	14.205.781	
18	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	5.264.000	27	15.645,3	15.952.744	349.453			1	202.462	320.000			400.000	17.224.659	446.800	83.800	55.900	190.260	172.200	55.000						1.003.960	16.220.699	
19	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	5.264.000	21	12.601,6	12.849.233	281.469			1	202.462	320.000			400.000	14.053.164	446.800	83.800	55.900	67.200	140.500	55.000	30.000					879.200	13.173.964	
20	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	5.264.000	26	14.764,2	15.054.330	329.773	3	607.385	1	202.462				400.000	16.593.950	421.200	79.000	52.700		165.900	55.000	30.000	1.000.000				1.803.800	14.790.150	
21	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	5.264.000	26	14.432,0	14.715.602	322.353			1	202.462				400.000	15.640.417	421.200	79.000	52.700		156.400	55.000	30.000					794.300	14.846.117	
22	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	5.013.000	22	12.142,9	12.381.519	271.224			1	192.808				400.000	13.245.551	401.100	75.200	50.200		132.500	55.000						714.000	12.531.551	
23	HL-06444	Thẩm Văn Minh	5.013.000	17	9.602,3	9.790.943	214.476	6	1.156.846	1	192.808				200.000	11.555.073	401.100	75.200	50.200		115.600	55.000	30.000					727.100	10.827.973	
24	HL-06697	Tô Văn Hùng	5.013.000	11	6.358,0	6.482.940	142.012			1	192.808					6.817.760					68.200							68.200	6.749.560	
25	HL-06923	Chu Văn Mạnh	4.610.000	19	10.581,9	10.789.844	236.357	5	886.538	1	177.308				200.000	12.290.047	368.900	69.200	46.200		122.900	55.000	30.000					692.200	11.597.847	
26	HL-07188	Trần Quốc Tuấn	5.013.000	25	14.124,0	14.401.549	315.474			1	192.808				400.000	15.309.831	401.100	75.200	50.200		153.100	55.000	15.000					749.600	14.560.231	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.376**	**993.056,3**	**1.012.570.709**	**22.180.906**	**174**	**44.749.076**	**88**	**22.370.502**	**1.280.000**			**30.000.000**	**1.133.151.193**	**37.715.200**	**7.076.100**	**4.717.500**	**1.787.778**	**11.128.600**	**4.620.000**	**950.000**	**12.000.000**	**14.686.557**	**3.094.000**	**4.342.000**	**102.117.736**	**1.031.033.457**	
27	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	6.469.000	8	5.502,0	5.610.119	122.893			1	248.808					5.981.820					59.800	55.000			260.000			374.800	5.607.020	
28	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	7.051.000					5	1.355.962	1	271.192					1.627.154					16.300	55.000						71.300	1.555.854	
29	HL-05060	Đỗ Anh Tuấn	6.469.000					9	2.239.269	1	248.808					2.488.077					24.900	55.000						79.900	2.408.177	
30	HL-06776	Phàng A Lử	5.867.000	2	1.318,0	1.343.900	29.439			1	225.654					1.598.993					16.000	55.000			407.333		208.000	686.333	912.660	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương khác	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương		Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-07062	Sồng A Thái	5.867.000	1	722,0	736.188	16.127			1	225.654					977.969				129.260	9.800	55.000	10.000					204.060	773.909	
32	HL-07216	Hờ A Sai	5.867.000	4	2.320,0	2.365.590	51.820			1	225.654					2.643.064					26.400	55.000	10.000					91.400	2.551.664	
33	HL-00281	Mai Xuân Hùng	8.108.000	23	20.597,5	21.002.260	460.066			1	311.846	320.000			500.000	22.594.172	674.300	126.500	84.300	190.260	225.900	55.000						1.356.260	21.237.912	
34	HL-00555	Nguyễn Văn Hội	8.108.000	22	16.050,1	16.365.499	358.495			1	311.846				500.000	17.535.840	648.700	121.700	81.100		175.400	55.000			268.500	546.000		1.896.400	15.639.440	
35	HL-01523	Lê Văn Chuyền	7.051.000	20	14.913,8	15.206.870	333.115	1	271.192	1	271.192				500.000	16.582.369	564.100	105.800	70.600		165.800	55.000			385.333			1.346.633	15.235.736	
36	HL-01567	Vũ Xuân Trường	6.469.000	23	16.842,1	17.173.063	376.185			1	248.808				500.000	18.298.056	517.600	97.100	64.700		183.000	55.000			335.000	650.000		1.902.400	16.395.656	
37	HL-01716	Lường Huy Tý	6.469.000	13	7.926,0	8.081.753	177.035			1	248.808				250.000	8.757.596	517.600	97.100	64.700		87.600	55.000	30.000		417.325			1.269.325	7.488.271	
38	HL-01889	Nguyễn Đình Cảnh	8.108.000	21	17.133,6	17.470.291	382.696			1	311.846				500.000	18.664.833	648.700	121.700	81.100		186.600	55.000						1.093.100	17.571.733	
39	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	8.108.000	20	16.397,7	16.719.930	366.259			1	311.846				500.000	17.898.035	648.700	121.700	81.100		179.000	55.000			627.100	442.000		2.154.600	15.743.435	
40	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	7.051.000	10	9.501,5	9.688.162	212.224	8	2.169.538	1	271.192				250.000	12.591.116	564.100	105.800	70.600		125.900	55.000			322.000			1.243.400	11.347.716	
41	HL-02509	Nguyễn Văn Thản	6.161.000	19	14.633,9	14.921.418	326.862			1	236.962				500.000	15.985.242	492.900	92.500	61.700		159.900	55.000			322.000	234.000		1.418.000	14.567.242	
42	HL-02895	Trần Văn Phiên	8.108.000	20	12.562,0	12.808.855	280.585	2	623.692	1	311.846				500.000	14.524.978	648.700	121.700	81.100		145.200	55.000			467.100			1.518.800	13.006.178	
43	HL-02939	Nguyễn Văn Tiến	8.108.000	7	6.026,0	6.144.416	134.597			1	311.846					6.590.859					65.900							65.900	6.524.959	
44	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	8.108.000	21	18.632,9	18.999.053	416.184			1	311.846				500.000	20.227.083	648.700	121.700	81.100		202.300	55.000		1.000.000				2.108.800	18.118.283	
45	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	7.051.000	24	12.510,3	12.756.139	279.430	2	542.385	1	271.192				500.000	14.349.146	564.100	105.800	70.600		143.500	55.000						939.000	13.410.146	
46	HL-03179	Trần Văn Huynh	7.051.000	19	15.226,1	15.525.256	340.089			1	271.192				500.000	16.636.537	564.100	105.800	70.600	22.321	166.400	55.000			316.325			1.300.546	15.335.991	
47	HL-03223	Nguyễn Văn Hoan	7.051.000	7	6.846,0	6.980.530	152.912	16	4.339.077	1	271.192					11.743.711	564.100	105.800	70.600		117.400	55.000			357.325			1.270.225	10.473.486	
48	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	8.108.000	12	8.808,0	8.981.085	196.735	3	935.538	1	311.846	320.000			250.000	10.995.204	674.300	126.500	84.300	33.600	110.000	55.000			317.267	208.000		1.608.967	9.386.237	
49	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	8.108.000	15	11.826,2	12.058.545	264.149	6	1.871.077	1	311.846				250.000	14.755.617	648.700	121.700	81.100		147.600	55.000						1.054.100	13.701.517	
50	HL-03260	Lã Văn Bình	8.108.000	4	3.548,0	3.617.721	79.248	13	4.054.000	1	311.846					8.062.815	648.700	121.700	81.100		80.600	55.000						987.100	7.075.715	
51	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	7.051.000	22	16.985,1	17.318.873	379.379			1	271.192				500.000	18.469.444	564.100	105.800	70.600		184.700	55.000						980.200	17.489.244	
52	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	7.051.000	21	17.508,7	17.852.762	391.074	3	813.577	1	271.192				500.000	19.828.605	564.100	105.800	70.600		198.300	55.000						993.800	18.834.805	
53	HL-03344	Hoàng Văn Hạnh	6.469.000	21	16.107,3	16.423.823	359.773			1	248.808				500.000	17.532.404	517.600	97.100	64.700		175.300	55.000						909.700	16.622.704	
54	HL-03353	Trần Văn Tuân	6.469.000	18	12.120,2	12.358.322	270.716	3	746.423	1	248.808				500.000	14.124.269	517.600	97.100	64.700		141.200	55.000						875.600	13.248.669	
55	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	8.108.000	16	14.863,8	15.155.887	331.998	8	2.494.769	1	311.846				250.000	18.544.500	648.700	121.700	81.100		185.400	55.000			550.000			1.641.900	16.902.600	
56	HL-03375	Phạm Văn Dương	7.051.000	20	13.530,0	13.795.877	302.206			1	271.192				500.000	14.869.275	564.100	105.800	70.600		148.700	55.000						944.200	13.925.075	
57	HL-03381	Phạm Ngọc Dũng	7.051.000	24	19.005,8	19.379.281	424.514			1	271.192				500.000	20.574.987	564.100	105.800	70.600		205.700	55.000			361.000			1.362.200	19.212.787	
58	HL-03382	Mai Văn Doanh	7.051.000	22	17.579,1	17.924.545	392.647			1	271.192	320.000			500.000	19.408.384	589.700	110.600	73.800	471.398	194.100	55.000		1.000.000	361.000			2.855.598	16.552.786	
59	HL-03420	Vũ Thành Long	7.051.000	23	18.196,2	18.553.772	406.430			1	271.192				500.000	19.731.394	564.100	105.800	70.600	216.531	197.300	55.000	30.000		361.000			1.600.331	18.131.063	
60	HL-03440	Đỗ Anh Tuấn	7.051.000	21	16.825,6	17.156.238	375.817			1	271.192				500.000	18.303.247	564.100	105.800	70.600		183.000	55.000						978.500	17.324.747	
61	HL-03458	Triệu Đình Toàn	7.051.000	14	9.203,0	9.383.847	205.558			1	271.192				250.000	10.110.597	564.100	105.800	70.600		101.100	55.000						896.600	9.213.997	
62	HL-03459	Bùi Văn Thìn	6.469.000	19	14.518,4	14.803.649	324.282			1	248.808				500.000	15.876.739	517.600	97.100	64.700		158.800	55.000						893.200	14.983.539	
63	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	6.469.000	20	15.670,6	15.978.542	350.019			1	248.808				500.000	17.077.369	517.600	97.100	64.700		170.800	55.000						905.200	16.172.169	
64	HL-03589	Tô Huy Ngọ	7.051.000	27	15.977,5	16.291.472	356.873			1	271.192	320.000			500.000	17.739.537	564.100	105.800	70.600	498.603	177.400	55.000	30.000					1.501.503	16.238.034	
65	HL-03616	Cao Văn Lâm	7.051.000	14	9.812,3	10.005.070	219.166	3	813.577	1	271.192				250.000	11.559.005	564.100	105.800	70.600		115.600	55.000						911.100	10.647.905	
66	HL-03627	Ngô Văn Thành	7.051.000	19	14.083,7	14.360.407	314.572			1	271.192				500.000	15.446.171	564.100	105.800	70.600		154.500	55.000	30.000					980.000	14.466.171	
67	HL-03630	Nông Văn Liền	7.051.000	20	15.618,9	15.925.826	348.864			1	271.192				500.000	17.045.882	564.100	105.800	70.600		170.500	55.000	30.000	1.000.000				1.996.000	15.049.882	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương khác	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương		Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
68	HL-04684	Bùi Văn Nhất	7.051.000	10	6.323,0	6.447.253	141.231			7	1.898.346				250.000	8.736.830				87.363	87.400	55.000	30.000					259.763	8.477.067	
69	HL-05037	Giàng A Cớ	6.469.000	17	10.881,0	11.094.822	243.038			1	248.808				250.000	11.836.668	517.600	97.100	64.700		118.400	55.000	30.000		470.325			1.353.125	10.483.543	
70	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	6.469.000	21	17.264,5	17.603.763	385.620			1	248.808				500.000	18.738.191	517.600	97.100	64.700		187.400	55.000	30.000	800.000				1.751.800	16.986.391	
71	HL-05420	Vũ Văn Hưng	6.469.000	19	13.832,7	14.104.525	308.967			1	248.808				500.000	15.162.300	517.600	97.100	64.700		151.600	55.000	30.000					916.000	14.246.300	
72	HL-05427	Phạm Ngọc Hân	6.161.000					15	3.554.423	1	236.962					3.791.385					37.900	55.000	30.000		399.000			521.900	3.269.485	
73	HL-05630	Đoàn Tân Long	7.051.000	27	14.678,4	14.966.844	327.857			1	271.192				500.000	16.065.893	564.100	105.800	70.600	138.443	160.700	55.000	30.000					1.124.643	14.941.250	
74	HL-05656	Lò Văn Sinh	6.469.000	10	7.230,3	7.372.382	161.496	12	2.985.692	1	248.808				250.000	11.018.378	517.600	97.100	64.700		110.200	55.000	30.000	800.000	398.000			2.072.600	8.945.778	
75	HL-05706	Giàng A Tồng	6.469.000	20	16.049,0	16.364.377	358.470			1	248.808				500.000	17.471.655	517.600	97.100	64.700		174.700	55.000	30.000	1.200.000	357.325			2.496.425	14.975.230	
76	HL-05912	Vũ Văn Biển	6.161.000	19	12.877,2	13.130.249	287.625			1	236.962				500.000	14.154.836	492.900	92.500	61.700		141.500	55.000						843.600	13.311.236	
77	HL-05914	Nguyễn Văn Hiến	6.161.000	14	9.967,7	10.163.523	222.637	5	1.184.808	1	236.962				250.000	12.057.930	492.900	92.500	61.700		120.600	55.000			399.333		208.000	1.430.033	10.627.897	
78	HL-05915	Trần Văn Diệm	5.867.000	17	10.993,0	11.209.022	245.540			1	225.654				250.000	11.930.216	469.400	88.100	58.700		119.300	55.000	30.000		368.000		546.000	1.734.500	10.195.716	
79	HL-05951	Mạc Văn Cung	6.469.000	20	12.633,5	12.881.760	282.182			1	248.808				500.000	13.912.750	517.600	97.100	64.700		139.100	55.000			371.325			1.244.825	12.667.925	
80	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	6.161.000	20	14.614,6	14.901.790	326.432			1	236.962				500.000	15.965.184	492.900	92.500	61.700		159.700	55.000	30.000					891.800	15.073.384	
81	HL-06114	Trần Văn Ước	6.161.000	11	8.128,1	8.287.774	181.548	13	3.080.500	1	236.962				250.000	12.036.784	492.900	92.500	61.700		120.400	55.000						822.500	11.214.284	
82	HL-06168	Bùi Văn Hinh	6.161.000	18	12.122,3	12.360.463	270.763			1	236.962				500.000	13.368.188	492.900	92.500	61.700		133.700	55.000			341.325			1.177.125	12.191.063	
83	HL-06198	Đào Trọng Hùng	6.161.000	18	14.597,1	14.883.946	326.041			1	236.962				500.000	15.946.949	492.900	92.500	61.700		159.500	55.000	30.000	1.200.000				2.091.600	13.855.349	
84	HL-06200	Lê Trung Tài	6.161.000	18	11.373,6	11.597.102	254.041			1	236.962				500.000	12.588.105	492.900	92.500	61.700		125.900	55.000	30.000					858.000	11.730.105	
85	HL-06329	Lê Văn Hùng	5.867.000	13	9.949,8	10.145.323	222.239	11	2.482.192	1	225.654				250.000	13.325.408	469.400	88.100	58.700		133.300	55.000	30.000	1.000.000				1.834.500	11.490.908	
86	HL-06330	Lê Văn Liêm	6.161.000	15	9.978,2	10.174.230	222.872	6	1.421.769	1	236.962				250.000	12.305.833	492.900	92.500	61.700		123.100	55.000	30.000					855.200	11.450.633	
87	HL-06364	Trần Văn Hùng	6.161.000	22	17.114,9	17.451.223	382.278			1	236.962				500.000	18.570.463	492.900	92.500	61.700		185.700	55.000	30.000	1.000.000				1.917.800	16.652.663	
88	HL-06471	Nông Văn Chiến	5.867.000	15	8.503,0	8.670.092	189.923	7	1.579.577	1	225.654				250.000	10.915.246	469.400	88.100	58.700		109.200	55.000	30.000					810.400	10.104.846	
89	HL-06686	Bùi Văn Tình	5.867.000	20	14.247,2	14.527.170	318.225			1	225.654				500.000	15.571.049	469.400	88.100	58.700		155.700	55.000	25.000					851.900	14.719.149	
90	HL-06861	Bùi Văn Khánh	5.867.000	17	11.269,7	11.491.109	251.719	2	451.308	1	225.654				250.000	12.669.790	469.400	88.100	58.700		126.700	55.000	30.000					827.900	11.841.890	
91	HL-06863	Bùi Văn Tiến	5.867.000	18	14.142,5	14.420.362	315.886			1	225.654				500.000	15.461.902	469.400	88.100	58.700		154.600	55.000	30.000	1.200.000				2.055.800	13.406.102	
92	HL-06942	Giàng A Chiu	5.867.000	16	8.983,0	9.159.524	200.644			1	225.654				250.000	9.835.822	469.400	88.100	58.700		98.400	55.000	30.000		470.325			1.269.925	8.565.897	
93	HL-06954	Lý Văn Hai	5.867.000	11	6.776,0	6.909.155	151.349			1	225.654				250.000	7.536.158	469.400	88.100	58.700		75.400	55.000		1.000.000				1.746.600	5.789.558	
94	HL-06969	Nguyễn Phồn Chinh	5.867.000	23	17.554,9	17.899.870	392.106			1	225.654				500.000	19.017.630	469.400	88.100	58.700		190.200	55.000		800.000	359.000		780.000	2.800.400	16.217.230	
95	HL-06971	Chảo Láo Tả	5.867.000	12	8.633,0	8.802.646	192.827	6	1.353.923	1	225.654				250.000	10.825.050	469.400	88.100	58.700		108.300	55.000	30.000		332.333		702.000	1.843.833	8.981.217	
96	HL-06973	Trần Văn Yên	5.867.000	15	9.870,0	10.063.954	220.456			1	225.654				250.000	10.760.064	469.400	88.100	58.700		107.600	55.000	30.000		332.000		598.000	1.738.800	9.021.264	
97	HL-06974	Hoàng Văn Điều	5.867.000	21	14.561,8	14.847.953	325.252			1	225.654				500.000	15.898.859	469.400	88.100	58.700		159.000	55.000	30.000		353.333		234.000	1.447.533	14.451.326	
98	HL-06988	Lê Bá Tâm	5.867.000	24	18.956,3	19.328.809	423.408			1	225.654				500.000	20.477.871	469.400	88.100	58.700		204.800	55.000						876.000	19.601.871	
99	HL-06989	Nguyễn Văn Quân	5.867.000	15	9.405,9	9.590.734	210.090	2	451.308	1	225.654				250.000	10.727.786	469.400	88.100	58.700		107.300	55.000	30.000		309.000			1.117.500	9.610.286	
100	HL-06995	Đỗ Hà Phương	5.867.000	16	10.234,4	10.435.464	228.594	6	1.353.923	1	225.654				250.000	12.493.635	469.400	88.100	58.700		124.900	55.000	20.000					816.100	11.677.535	
101	HL-07042	Phạm Văn Huy	5.867.000	22	15.628,8	15.935.920	349.085			1	225.654				500.000	17.010.659	469.400	88.100	58.700		170.100	55.000			305.000	624.000		1.770.300	15.240.359	
102	HL-07080	Trần Văn Tuyên	5.867.000	22	15.836,7	16.147.906	353.729			1	225.654				500.000	17.227.289	469.400	88.100	58.700		172.300	55.000			342.000		520.000	1.705.500	15.521.789	
103	HL-07112	Lục Văn Miên	5.867.000	10	6.210,8	6.332.797	138.723	7	1.579.577	1	225.654				250.000	8.526.751	469.400	88.100	58.700		85.300	55.000			449.000			1.205.500	7.321.251	
104	HL-07140	Giàng A Lợi	5.867.000	23	16.350,4	16.671.700	365.203			1	225.654				500.000	17.762.557	469.400	88.100	58.700		177.600	55.000	25.000		463.000	390.000		1.726.800	16.035.757	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương khác	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương		Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
105	HL-07170	Hà Văn Chiến	5.867.000	24	16.557,2	16.882.564	369.822			1	225.654				500.000	17.978.040	469.400	88.100	58.700		179.800	55.000	10.000				546.000	861.000	17.117.040	
106	HL-07171	Hoàng Phúc Đức	5.867.000	18	12.151,7	12.390.441	271.419			1	225.654				500.000	13.387.514	469.400	88.100	58.700		133.900	55.000	10.000		389.000		546.000	1.750.100	11.637.414	
107	HS20-176	Trương Văn Tiếp		10	6.693,0	6.824.524	149.495								250.000	7.224.019						55.000			624.000			679.000	6.545.019	
108	HS20-194	Giàng A Sơ		11	7.051,0	7.189.559	157.491								250.000	7.597.050						55.000						55.000	7.542.050	
109	HS20-195	Giàng A Tính		9	5.065,0	5.164.532	113.132								250.000	5.527.664						55.000						55.000	5.472.664	
110	TV20-071	Quách Văn Chuyển	5.867.000	12	6.362,0	6.487.019	142.102			1	191.806				250.000	7.070.927					70.700	55.000						125.700	6.945.227	
111	TV20-073	Lờ A Hồng	5.867.000	7	3.954,0	4.031.698	88.316			1	191.806					4.311.820					43.100	55.000			418.325			516.425	3.795.395	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**48**	**13.332,0**	**13.593.986**	**297.784**	**4**	**723.538**	**2**	**361.770**		**300.000**	**106.204**		**15.383.282**	**752.600**	**141.200**	**94.200**		**153.800**	**110.000**						**1.251.800**	**14.131.482**	
112	HL-03089	Lại Thị Hằng	4.703.000	24	6.666,0	6.796.993	148.892	2	361.769	1	180.885			53.102		7.541.641	376.300	70.600	47.100		75.400	55.000						624.400	6.917.241	
113	HL-04269	Nguyễn Thị Thu Hằng	4.703.000	24	6.666,0	6.796.993	148.892	2	361.769	1	180.885		300.000	53.102		7.841.641	376.300	70.600	47.100		78.400	55.000						627.400	7.214.241	
Tổng cộng				**2.041**	**1.361.960,0**	**1.403.009.700**	**35.465.000**	**208**	**51.530.922**	**116**	**29.146.508**	**2.240.000**	**300.000**	**175.103**	**36.200.000**	**1.558.067.232**	**51.486.700**	**9.659.300**	**6.440.200**	**2.375.117**	**15.377.600**	**6.105.000**	**1.175.000**	**15.000.000**	**15.742.640**	**3.510.000**	**4.342.000**	**131.213.558**	**1.426.853.674**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng